

Số: ~~15~~CV-ĐSHN

Hà Nội, ngày 6 tháng 8 năm 2018.

V/v: Công bố thông tin doanh nghiệp theo
Nghị định 81/2015/NĐ-CP

Kính gửi - Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Sở Tài chính Hà Nội;

Căn cứ Nghị định số 81/2015/NĐ-CP ngày 18/9/2015 của Chính phủ về công bố thông tin của doanh nghiệp nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 6266/QĐ-UBND ngày 27/11/2014 của UBND thành phố Hà Nội về việc thành lập Công ty TNHH MTV Đường sắt Hà Nội;

Công ty TNHH MTV Đường sắt Hà Nội kính gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Sở Tài chính Hà Nội các thông tin công bố định kỳ của doanh nghiệp với nội dung theo quy định của Nghị định số 81/2015/NĐ-CP như sau:

1. Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh (từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018);
2. Bảng cân đối kế toán (tại ngày 30/6/2018);
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018);
4. Bản thuyết minh báo cáo tài chính (6 tháng đầu năm 2018).

(chi tiết báo cáo đính kèm)

Xin trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như trên
- Chi cục tài chính doanh nghiệp;
- Lưu VT

TỔNG GIÁM ĐỐC *✓*



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Từ ngày: 01/01/2018 đến ngày: 30/06/2018

Phần I - Lãi lỗ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	VI.25		
2. Các khoản giảm trừ	02			
3. Doanh thu thuần BH và c/c dịch vụ (10=01-02)	10			
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27		
5. Lợi nhuận gộp BH và c/c dịch vụ (20=10-11)	20			
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	89 947 923	
7. Chi phí tài chính	22	VI.28		
8. Chi phí bán hàng	25			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		4 187 251 889	
10. Lợi nhuận thuần {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		-4 097 303 966	
11. Thu nhập khác	31			
12. Chi phí khác	32			
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40			
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		-4 097 303 966	
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.29		
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		-4 097 303 966	
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	80			

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

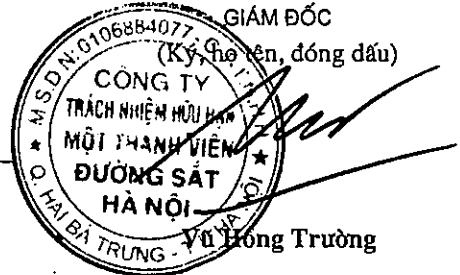
Hà Thị Lê Chi
Hà Thị Lê Chi

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Vũ Thùy Linh
Vũ Thùy Linh

Lập ngày 20 tháng 07 năm 2018

GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số đầu năm	Số cuối kỳ
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn	100		4 831 670 628	8 686 899 655
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4 157 106 048	7 411 253 275
1. Tiền	111	VI.01	2 157 106 048	2 411 253 275
2. Các khoản tương đương tiền	112		2 000 000 000	5 000 000 000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.02		
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		530 654 730	1 131 736 530
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.03		
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		18 800 000	63 800 000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.04	511 854 730	1 067 936 530
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137	VI.06		
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.05		
IV. Hàng tồn kho	140	VI.07		
1. Hàng tồn kho	141			
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		143 909 850	143 909 850
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13	143 909 850	143 909 850
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	VI.17		
4. Giao dịch mua bán trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14		
B. Tài sản dài hạn	200		80 833 795 575	80 589 024 411
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh của đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		989 724 710	744 953 546

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số đầu năm	Số cuối kỳ
1	2	3	4	5
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.09	977 867 478	738 177 978
- Nguyên giá	222		1 884 450 000	1 884 450 000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		- 906 582 522	-1 146 272 022
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	11 857 232	6 775 568
- Nguyên giá	228		30 490 000	30 490 000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-18 632 768	-23 714 432
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.08	79 844 070 865	79 844 070 865
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		79 844 070 865	79 844 070 865
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
V. Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.24		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14		
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		85 665 466 203	89 275 924 066
C. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		27 522 729 380	35 230 491 209
I. Nợ ngắn hạn	310		27 522 729 380	35 230 491 209
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16	636 946 062	
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17	16 137 832	12 772 436
4. Phải trả người lao động	314		203 649 172	211 318 773
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18		
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	26 665 996 314	35 006 400 000
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15		
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			

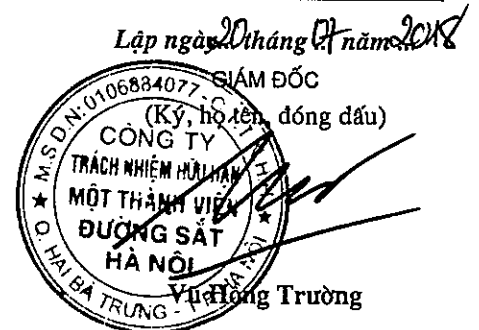
Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số đầu năm	Số cuối kỳ
1	2	3	4	5
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả dài hạn người bán	331	VI.16		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn khác	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15		
- Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	33A	VI.15		
- Trái phiếu phát hành	33B	VI.15		
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	VI.21		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	VI.22		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	400		58 142 736 823	54 045 432 857
Vốn chủ sở hữu	410		58 142 736 823	54 045 432 857
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	VI.25	80 853 769 865	80 853 769 865
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.25		
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	VI.25		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	VI.25		
5. Cổ phiếu quỹ	415	VI.25		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	VI.26		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.27		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25		
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	VI.25		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	VI.25		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-22 711 033 042	-26 808 337 008
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431	VI.28		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn	440		85 665 466 203	89 275 924 066

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

Hà Thị Lệ Chi
Hà Thị Lệ Chi

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Vũ Thùy Linh
Vũ Thùy Linh



11/11/11

11/11/11

11/11/11

11/11/11

11/11/11

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày: 01/01/2018 đến ngày: 30/06/2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01			
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		-2 573 911 347	
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-2 514 776 377	
4. Tiền chi trả lãi vay	04			
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		8 554 849 200	
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		- 301 962 172	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SX-KD	20		3 164 199 304	
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TS dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		-14 000 000 000	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		11 000 000 000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		89 947 923	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-2 910 052 077	
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP của DN	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
3b. Tiền vay dài hạn nhận được	33B			
3a. Tiền vay ngắn hạn nhận được	33A			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		254 147 227	
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2 157 106 048	2 157 106 048
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		2 411 253 275	2 157 106 048

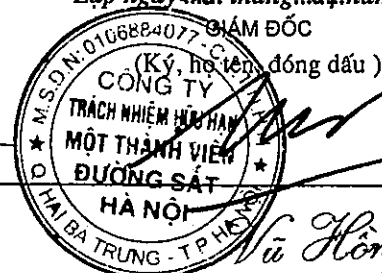
NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

[Signature]

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

[Signature]

Lập ngày 20 tháng 07 năm 2018



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH 6 tháng đầu năm 2018

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Trách nhiệm hữu hạn một thành viên
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Vận tải
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Vận tải hành khách trong nội thành, ngoại thành bằng đường sắt đô thị; Sửa chữa máy móc, thiết bị chuyên ngành đường sắt đô thị; Sửa chữa bảo dưỡng phương tiện vận tải; Quản lý, khai thác, bảo dưỡng và sửa chữa hệ thống kết cấu hạ tầng đường sắt đô thị; kinh doanh hệ thống kết cấu hạ tầng đường sắt.
- 4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:
- 5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.
- 6- Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các công ty con
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán năm: Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 năm dương lịch
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VNĐ

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: Theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: thực hiện đúng các quy định của Luật Kế Toán.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp DN đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

- 1- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang đồng Việt nam (trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với đồng Việt nam): tỷ giá thực tế ngân hàng giao dịch.
- 2- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền
- 3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: giá thực tế phát sinh.
- 4- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a) Chứng khoán kinh doanh
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn
 - c) Các khoản cho vay
 - d) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết
 - e) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác
 - f) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính
- 5- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
- 6- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - + Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: nguyên tắc giá gốc
 - + Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: phương pháp bình quân gia quyền
 - + Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp kê khai thường xuyên
 - + Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:
- 7- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): theo nguyên giá TSCĐ

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): khấu hao đường thẳng/
khấu hao nhanh

- 8- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh
- 9- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại
- 10- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước: Chi phí phát sinh một lần, giá trị lớn
- 11- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả
- 12- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính
- 13- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:
- 14- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ
- 15- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
- 16- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
- 17- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi
- 18- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - + Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu: vốn góp thực tế
 - + Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:
 - + Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào thời điểm cuối năm tài chính.
 - + Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp hoặc lỗ hoạt động kinh doanh
- 19- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
 - + Doanh thu bán hàng: hàng hoá, sản phẩm đã bán không phân biệt đã hay sẽ thu được tiền
 - + Doanh thu cung cấp dịch vụ: dịch vụ đã hoàn thành không phân biệt đã hay sẽ thu được tiền
 - + Doanh thu hoạt động tài chính;
 - + Doanh thu hợp đồng xây dựng.
 - + Thu nhập khác
- 20- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
- 21- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán
- 22- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.
- 23- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý DN
- 24- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
- 25- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán
(Đơn vị tính: VNĐ)

1- Tiền	Cuối năm	Đầu năm
+ Tiền mặt	264.524.360	210.201.860
+ Tiền gửi ngân hàng	2.146.728.915	1.946.904.188
+ Tiền đang chuyển		
Cộng	2.411.253.275	2.157.106.048
2- Các khoản đầu tư tài chính	Cuối năm	Đầu năm
a) Chứng khoán kinh doanh		
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.000.000.000	2.000.000.000
b1) Ngắn hạn	5.000.000.000	2.000.000.000
+ Tiền gửi có kỳ hạn	5.000.000.000	2.000.000.000
+ Trái phiếu		
+ Các khoản đầu tư khác		
b2) Dài hạn		
+ Tiền gửi có kỳ hạn		

+ Trái phiếu		
+ Các khoản đầu tư khác		...
	...	
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
Cộng	5.000.000.000	2.000.000.000
3- Phải thu khác	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn	1.067.936.530	511.854.730
+ Phải thu về cổ phần hóa		
+ Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia
+ Phải thu người lao động	...	
+ Ký cược, ký quỹ		
+ Cho mượn		
+ Các khoản chi hộ		
+ Phải thu khác	1.067.936.530	511.854.730
b) Dài hạn		
...		
Cộng	1.067.936.530	511.854.730
4- Nợ xấu		
...		
5- Hàng tồn kho	Cuối năm	Đầu năm
+ Hàng đang đi trên đường		
+ Nguyên liệu, vật liệu		
+ Công cụ, dụng cụ		
+ Chi phí SX, KD dở dang		
+ Thành phẩm		
+ Hàng hóa		
+ Hàng gửi đi bán
+ Hàng hoá kho bảo thuế

Cộng giá gốc hàng tồn kho		

* Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; nguyên nhân và hướng xử lý đối với HTK ứ đọng, kém, mất phẩm chất;

* Giá trị của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;

* Chênh lệch (nếu có) về số lượng và giá trị giữa số ghi sổ kế toán và số thực tế khi kiểm kê hàng tồn kho tại thời điểm cuối kỳ; nguyên nhân, trách nhiệm bồi thường...

* Những trường hợp hay sự kiện dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:....

05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Cuối năm	Đầu năm
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		...
+ Thuế GTGT được khấu trừ		
+ Các khoản khác phải thu Nhà nước:		
Cộng	0	0
06- Phải thu dài hạn nội bộ		
- Cho vay dài hạn nội bộ

-...
- Phải thu dài hạn nội bộ khác
Cộng	0	0
07- Phải thu dài hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
- Ký quỹ, ký cược dài hạn
- Các khoản tiền nhận uỷ thác
- Cho vay không có lãi
- Phải thu dài hạn khác
Cộng	0	0

08 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	..	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm		979.209.000	841.760.000	63.481.000		1.884.450.000
- Mua trong năm						
- Đầu tư XD CB hoàn thành						
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm		979.209.000	841.760.000	63.481.000		1.884.450.000
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm		598.405.522	303.945.000	4.232.000		906.582.522
- Khấu hao trong năm		163.201.500	70.140.000	6.348.000		239.689.500
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm		761.607.022	374.085.000	10.580.000		1.146.272.022
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm		380.803.478	537.815.000	59.249.000		977.867.478
- Tại ngày cuối năm		217.601.978	467.675.000	52.901.000		738.177.978

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình;

09- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	...	TSCĐ hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
- Giảm khác	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
Số dư cuối năm							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
- Giảm khác	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
Số dư cuối năm							
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối năm							

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm				30.490.000		30.490.000
- Mua trong năm						
+ Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
+ Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						

- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm			30.490.000		30.490.000
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm			18.632.768		18.632.768
- Khấu hao trong năm			5.081.664		5.081.664
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm			23.714.432		23.714.432
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu năm			11.857.232		11.857.232
- Tại ngày cuối năm			6.775.568		6.775.568

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

-

-

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	Cuối năm	Đầu năm
Tổng số chi phí XDCB dở dang:	79.844.070.865	79.844.070.865
Trong đó (Những công trình lớn):		
.....		
.....		
.....		
.....		

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

13- Đầu tư dài hạn khác:

- Đầu tư cổ phiếu
- Đầu tư trái phiếu
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu
- Cho vay dài hạn
- Đầu tư dài hạn khác

Cuối năm

Đầu năm

...

...

...

...

...

...

...

...

Cộng

...

...

14- Chi phí trả trước dài hạn	Cuối năm	Đầu năm
+ Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ
+ Chi phí thành lập doanh nghiệp
+ Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
+ Chi phí Cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		...
+ Chi phí thuê văn phòng làm việc		
+ Chi phí khác		
Cộng		
15- Vay và nợ ngắn hạn		
+ Vay ngắn hạn		
+ Nợ dài hạn đến hạn trả
Cộng		
16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối năm	Đầu năm
+ Thuế giá trị gia tăng		
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt		
+ Thuế xuất, nhập khẩu
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp		
+ Thuế thu nhập cá nhân	12.772.436	16.137.832
+ Thuế tài nguyên
+ Thuế nhà đất và tiền thuê đất
+ Các loại thuế khác
+ Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác
Cộng	12.772.436	16.137.832
17- Chi phí phải trả	Cuối năm	Đầu năm
+ Trích trước chi phí tiền lương, thưởng	211.318.773	203.649.172
+ Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
+ Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
+ Chi phí khác		
Cộng	211.318.773	203.649.172
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết
- Kinh phí công đoàn		34.384.260
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Phải trả về cổ phần hoá
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		22.700.000
- Doanh thu chưa thực hiện

- Các khoản phải trả, phải nộp khác	35.006.400.000	26.608.912.054
Cộng	35.006.400.000	26.665.996.314
19- Phải trả dài hạn nội bộ	Cuối năm	Đầu năm
- Vay dài hạn nội bộ
- Phải trả dài hạn nội bộ khác
Cộng
20- Vay và nợ dài hạn	Cuối năm	Đầu năm
a - Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng		
- Vay đối tượng khác
- Trái phiếu phát hành		
b - Nợ dài hạn
- Thuê tài chính
- Nợ dài hạn khác		
Cộng		

c- Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

	Cuối năm	Đầu năm
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

22- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại TS	Chênh lệch TGHD	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XD CB	Cộng
<i>A</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>
Số dư đầu năm trước							-13.086.314.669		-13.086.314.669
- Tăng vốn trong năm trước	80.853.769.865								80.853.769.865
- Lãi trong năm trước									
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm trước	0								
- Lỗ trong năm trước							-9.624.718.373		-9.624.718.373
- Giảm khác									
Số dư cuối năm trước, Số dư đầu năm nay	80.853.769.865						-22.711.033.42		58.142.736.823
- Tăng vốn trong năm nay									
- Lãi trong năm nay									
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm nay									
- Lỗ trong năm nay							-4.097.303.966		-4.097.303.966
- Giảm khác									
Số dư cuối năm nay	80.853.769.865						-26.808.337.008		54.045.432.857

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Cuối năm

Đầu năm

- Vốn góp của Nhà nước
- Vốn góp của các đối tượng khác
- ...

Cộng

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ:

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Năm nay

Năm trước

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm
- + Vốn góp giảm trong năm

...

...

...

...

...

...

...

...

- + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

... ..

d- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

đ- Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi

	Cuối năm	Đầu năm
...
...
...
...
...
...
...
...
...
...
...

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :.....

e- Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ dự phòng tài chính
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

-
-

23- Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

	Năm nay	Năm trước
...
(...)	(...)	(...)
...

24- Tài sản thuê ngoài

- (1)- Giá trị tài sản thuê ngoài
 - TSCĐ thuê ngoài
 - Tài sản khác thuê ngoài
- (2)- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn
 - Từ 1 năm trở xuống
 - Trên 1 năm đến 5 năm
 - Trên 5 năm

	Cuối năm	Đầu năm
...
...
...
...
...

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

(Đơn vị tính: VND)

	Năm nay	Năm trước
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)		
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;
26- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại
- Giảm giá hàng bán
- Hàng bán bị trả lại
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)
- Thuế tiêu thụ đặc biệt
- Thuế xuất khẩu
27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)		
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa		
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		
28- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán
- Giá vốn của thành phẩm đã bán
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường	(...)	(...)
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
Cộng		
29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	89.947.823	294.469.604
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu
- Cổ tức, lợi nhuận được chia
- Lãi bán ngoại tệ
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
- Lãi bán hàng trả chậm
- Doanh thu hoạt động tài chính khác
Cộng	89.947.823	294.469.604

30- Chi phí tài chính (Mã số 22)	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn
- Lỗ bán ngoại tệ
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác		
Cộng		

31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		

32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(...)	(...)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	(...)	(...)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(...)	(...)
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		
- Chi phí nhân công		
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		
- Chi phí khác bằng tiền		
Cộng		

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Đơn vị tính: VND)

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng	Năm nay	Năm trước
a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:
b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;

- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;
 - Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.
- c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

VIII- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

-
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....
- 3- Thông tin về các bên liên quan:.....
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(2):
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục:
- 7- Những thông tin khác. (3)

Người lập biểu



Hà Thị Lệ Chi

Kế toán trưởng



Vũ Thùy Linh

Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2018

Tổng Giám đốc



Yên Hồng Trường

Handwritten notes or scribbles in the center of the page.

Small handwritten mark on the right edge.

Small handwritten mark on the right edge.

Small handwritten mark on the right edge.